

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Biểu số: 10)

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (DỰ KIẾN, ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC CÁC ĐIỂM SẠT LỖ BỜ SÔNG TRÀ CÂU ĐOẠN QUA PHƯỜNG PHỔ MINH, THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
Địa điểm: Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Thông báo số 2894/TB-BQLDDCN, ngày 17/8/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Bản đồ địa chính khu đất			Diện tích trong QH (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích bồi thường (m²)	Loại đất	Hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở (50% giá đất ở của thửa đất đó trong bảng giá đất)					Bồi thường đất nông nghiệp					Tổng cộng (đồng)
		Tờ BD đo đạc, chỉnh lý	Số thửa	Diện tích thửa (m²)					Vị trí/khu vực	Diện tích (m²)	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất cụ thể (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vị trí/khu vực	Diện tích (m²)	Loại đất	Giá đất cụ thể (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=27*25	34=28
1	Hộ ông Mai Văn Tuất	1	35	400,5	293,9	293,9	293,9	HNK						3	293,9	HNK	68.300	20.073.370	20.073.370
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	1	36	370,0	87,1	87,1	87,1	HNK						1	87,1	HNK	75.100	6.541.210	6.541.210
3	Ông Nguyễn Văn Truyền	1	37	288,0	78,0	78,0	78,0	HNK						1	78,0	HNK	75.100	5.857.800	5.857.800
4	Ông Nguyễn Văn Trường	1	38	290,0	84,9	84,9	84,9	HNK						1	84,9	HNK	75.100	6.375.990	6.375.990
5	Ông Nguyễn Văn Tấn	1	39	286,0	85,9	85,9	85,9	HNK						1	85,9	HNK	75.100	6.451.090	6.451.090
		1	40	286,0	88,1	88,1	88,1	HNK						1	88,1	HNK	75.100	6.616.310	6.616.310
		1	41	300,0	98,9	98,9	98,9	HNK						1	98,9	HNK	75.100	7.427.390	7.427.390
6	Hộ bà Ngô Thị Kim Khanh	1	27	244,2	73,1	73,1	73,1	HNK						3	73,1	HNK	68.300	4.992.730	4.992.730
7	Hộ ông Ngô Hữu Quang	1	28	244,0	67,9	67,9	67,9	HNK						1	67,9	HNK	75.100	5.099.290	5.099.290
		1	5	595,0	138,1	138,1	138,1	HNK						1	138,1	HNK	75.100	10.371.310	10.371.310
8	Hộ ông Phạm Văn Tươi	1	22	377,8	147,0	147,0	147,0	HNK						3	147,0	HNK	68.300	10.040.100	10.040.100
9	Hộ bà Phan Thị Nhị	1	18	610,0	212,1	212,1	212,1	HNK						1	212,1	HNK	75.100	15.928.710	15.928.710
10	Ông Huỳnh Xuân Hồng - đại diện đồng thừa kế bà Trương Thị Lệ	1	8	185,7	52,2	52,2	52,2	HNK						1	52,2	HNK	75.100	3.920.220	3.920.220
11	Hộ Ông Trần Ngọc Tuấn	1	12	1.740,2	213,9	213,9	213,9	HNK						1	213,9	HNK	75.100	16.063.890	16.063.890
12	Hộ ông Huỳnh Thanh Khiết	1	11	699,3	20,3	20,3	20,3	HNK						1	20,3	HNK	75.100	1.524.530	1.524.530
13	Hộ bà Bùi Thị Sửu	1	47	399,9	15,9	15,9	15,9	HNK						1	15,9	HNK	75.100	1.194.090	1.194.090
14	Hộ bà Lê Thị Năm	1	46	115,3	9,1	9,1	9,1	HNK						1	9,1	HNK	75.100	683.410	683.410
15	Hộ bà Nguyễn Thị Lệ	1	45	115,1	11,3	11,3	11,3	HNK						1	11,3	HNK	75.100	848.630	848.630
16	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh Minh	1	44	162,6	17,9	17,9	17,9	HNK						1	17,9	HNK	75.100	1.344.290	1.344.290
17	Bà Trương Thị Mỹ - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	1	6	521,9	128,6	128,6	128,6	HNK						1	128,6	HNK	75.100	9.657.860	9.657.860
18	Ông Hồ Văn Thuận và bà Huỳnh Thị Hạnh	1	3	2.093,0	928,0	928,0	928,0	ODT+ HNK	1	600,0	50%	2.760.000	828.000.000	1	928,0	HNK	75.100	69.692.800	69.692.800
19	Ông Trương Tấn Lộc - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	1	42	426,4	98,7	98,7	98,7	HNK						3	98,7	HNK	68.300	6.741.210	6.741.210
20	Hộ bà Huỳnh Thị Nhiên và ông Nguyễn Thanh Sơn	1	43	426,0	108,2	108,2	108,2	HNK						3	108,2	HNK	68.300	7.390.060	7.390.060

21	Ông Nguyễn Trọng, bà Nguyễn Thị Dư, bà Nguyễn Thị Lợi, bà nguyên Thị Thừa - đồng thừa kế hộ ông Nguyễn Bá (chết)	2	66	1.867,1	762,3	762,3	762,3	ODT+ HNK	1	592,0	50%	2.760.000	816.960.000	1	762,3	HNK	75.100	57.248.730	57.248.730	
22	Ông Lê Văn Đệ, ông Lê Văn Huynh, ông Lê Văn Toàn, ông Lê Văn Tinh, bà Lê Thị Xuân Tứ - đồng thừa kế hộ ông Lê Văn Kính (chết)	2	63	1.888,6	862,8	862,8	862,8	ODT+ HNK	1	593,7	50%	2.760.000	819.306.000	1	862,8	HNK	75.100	64.796.280	64.796.280	
23	Ông Huỳnh Quang Miễn	2	60	535,0	535,0	535,0	535,0	CLN						3	535,0	CLN	68.000	36.380.000	36.380.000	
		2	59	976,5	469,2	469,2	469,2	HNK						3	469,2	HNK	68.300	32.046.360	32.046.360	
24	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	2	47	1.286,2	49,1	49,1	49,1	ODT+ HNK		49,1	50%	720.000	17.676.000	3	49,1	HNK	68.300	3.353.530	3.353.530	
25	Bà Lê Thị Hoa, bà Huỳnh Thị Thanh, ông Huỳnh Quang Tùng, ông Huỳnh Thanh Tâm - đồng thừa kế hộ ông Huỳnh Tuấn (chết)	2	67	807,4	53,9	53,9	53,9	ODT+ HNK		53,9	50%	720.000	19.404.000	3	53,9	HNK	68.300	3.681.370	3.681.370	
26	UBND Phường Trà Cầu	1	24	569,1	139,8	139,8	139,8	CLN										-	0	
		1	25	392,0	392,0	392,0	392,0	CLN										-	0	
		1	30	514,6	514,6	514,6	514,6	CLN										-	0	
		1	31	291,4	233,1	233,1	233,1	CLN										-	0	
		1	32	1.237,6	691,0	691,0	691,0	CLN										-	0	
		1	33	795,5	152,1	152,1	152,1	CLN										-	0	
		1	34	979,5	707,0	707,0	707,0	CLN										-	0	
		1	7	2.450,9	2.449,6	2.449,6	2.449,6	CLN										-	0	
		1	29	178,4	52,7	52,7	52,7	HNK										-	0	
		1	21	223,8	63,3	63,3	63,3	HNK										-	0	
		1	19	413,7	165,3	165,3	165,3	HNK										-	0	
		1	17	444,1	165,5	165,5	165,5	HNK										-	0	
		1	13	95,4	95,4	95,4	95,4	HNK										-	0	
		1	16	390,6	390,6	390,6	390,6	HNK										-	0	
		1	10	285,3	285,3	285,3	285,3	CLN											-	0
		1	14	578,6	575,7	575,7	575,7	HNK											-	0
		1	9	320,6	320,6	320,6	320,6	CLN											-	0
		1	1	233,0	140,5	140,5	140,5	CLN											-	0
		1	20	157,8	157,8	157,8	157,8	HNK											-	0
		1	2	580,0	14,9	14,9	14,9	DGT											-	0
		1	15	10.452,6	4.033,7	4.033,7	4.033,7	SON											-	0
		1	23	648,9	107,3	107,3	107,3	DTL											-	0
		1	26	1.714,1	113,1	113,1	113,1	DGT											-	0
		2	24	1.164,9	1.137,2	1.137,2	1.137,2	HNK											-	0
		2	31	296,0	296,0	296,0	296,0	CLN											-	0
		2	36	170,2	170,2	170,2	170,2	CLN											-	0
		2	37	120,3	120,3	120,3	120,3	CLN											-	0
		2	38	345,5	312,2	312,2	312,2	CLN											-	0
		2	43	134,4	134,4	134,4	134,4	CLN											-	0
		2	45	1.016,7	479,3	479,3	479,3	CLN											-	0
		2	23	982,0	982,0	982,0	982,0	CLN											-	0
		2	64	185,2	185,2	185,2	185,2	CLN											-	0
2	50	163,9	163,9	163,9	163,9	CLN											-	0		
2	48	532,2	193,2	193,2	193,2	HNK											-	0		

		2	49	441,0	441,0	441,0	441,0	CLN									-	0
		2	51	344,7	187,5	187,5	187,5	HNK									-	0
		2	68	717,0	171,5	171,5	171,5	BCS									-	0
		2	16	738,6	242,2	242,2	242,2	DTL									-	0
		2	20	9.622,7	2.051,6	2.051,6	2.051,6	SON									-	0
		2	42	4.758,5	1.469,2	1.469,2	1.469,2	DGT									-	0
		2	44	7.656,9	2.307,2	2.307,2	2.307,2	SON									-	0
		2	46	424,6	4,7	4,7	4,7	DTL									-	0
		2	65	12,5	12,5	12,5	12,5	CLN									-	0
	TỔNG CỘNG			72.313,0	28.813,6	28.813,6	28.813,6			1.785,7			2.501.346.000		5.791,4		422.342.560	422.342.560